

Phụ lục I
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ NĂM 2022 HUYỆN BUÔN ĐÔN, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2022	Đơn vị hành chính						
				Xã Krông Na	Xã Cuôr Knia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Tân Hòa	Xã Ea Nuôl	Xã Ea Bar
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		141,014.06	111,379.09	1,854.79	4,571.35	8,051.78	5,838.08	6,887.03	2,431.94
1	Đất nông nghiệp	NNP	133,786.07	108,007.0	1,695.9	4,280.2	7,109.30	4,889.0	5,678.1	2,126.6
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,365.90	272.07	380.50	226.24	315.62	343.17	225.44	602.85
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,520.01	162.51	335.02	182.64	114.50	228.34	42.25	454.75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	NHK	8,275.76	1,190.62	135.38	2,019.35	3,793.28	613.55	422.25	101.34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,074.39	1,459.23	1,152.10	1,451.82	2,831.74	3,862.71	4,907.38	1,409.41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,093.24	4,093.24	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	93,966.50	93,966.50	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7,705.96	7,019.48	-	534.49	78.36	47.25	26.39	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119.03	5.90	27.90	4.13	21.14	22.06	29.26	8.65
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,551.24	2,713.01	158.91	280.80	940.54	949.04	1,203.57	305.37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	749.97	701.21	-	-	18.50	1.04	29.22	-
2.2	Đất an ninh	CAN	3.72	0.20	-	-	2.18	1.34	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29.31	12.98	0.17	0.05	7.70	4.58	3.60	0.23
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53.06	0.21	-	11.79	39.74	0.24	1.00	0.08
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,399.07	818.87	62.08	150.51	577.48	770.92	885.83	133.39
2.9.1	Đất y tế	DYT	6.13	0.08	0.34	0.16	5.27	-	0.15	0.14
2.9.2	Đất giáo dục	DGD	44.50	3.17	6.07	4.62	14.49	3.86	5.62	6.49
2.9.3	Đất thể dục thể thao	DTT	10.62	0.92	0.18	0.80	4.02	1.01	2.59	1.10
2.9.4	Đất văn hóa	DVH	5.31	2.09	-	-	2.67	-	-	0.55
2.9.5	Đất giao thông	DGT	1,086.56	493.31	47.01	61.53	129.64	106.51	137.47	111.09
2.9.6	Đất thủy lợi	DTL	272.68	231.86	2.64	10.16	3.43	6.25	5.24	13.11
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	1,968.11	86.23	5.23	73.20	417.58	651.41	734.44	0.02
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.93	0.17	0.07	0.03	0.39	0.21	0.02	0.05
2.9.9	Đất chợ	DCH	4.40	1.06	0.53	-	-	1.67	0.29	0.85
2.9.10	Đất nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.11	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8.68	-	-	3.00	1.90	-	3.77	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	629.32	55.90	69.92	42.95	81.20	115.04	120.50	144.07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-

2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15.86	1.97	0.61	2.93	7.50	1.67	0.56	0.62
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4.93	3.85	-	-	0.99	(0.00)	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2.79	-	0.16	0.39	-	0.35	0.96	0.92
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	173.33	16.01	3.77	3.26	22.70	10.78	109.45	7.36
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20.59	-	-	-	-	10.91	5.71	3.97
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10.32	2.52	0.68	1.30	1.08	1.67	1.46	1.61
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3.00	-	-	-	-	3.00	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,300.77	965.66	21.52	64.63	179.57	25.41	30.87	13.12
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	146.35	133.61	-	-	-	2.09	10.64	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	676.75	659.05	-	10.38	1.94	-	5.38	-